



MỤC LỤC

BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I - NĂM 2019

Nội dung Trang

1- Bảng cân đối kế toán	Mẫu số B 01a-DN	1-3
2- Kết quả kinh doanh	Mẫu số B 02a-DN	4
3- Bảng lưu chuyển tiền tệ	Mẫu số B 03a-DN	5-7
4- Bảng thuyết minh báo cáo tài chính	Mẫu số B 09a-DN	8-23
5- Thông tin các bên liên quan		24



Cty Cổ Phần TM - XNK Thủ Đức
231 Võ Văn Ngân, Linh Chiểu, Thủ Đức, HCM

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Mẫu số B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Quý I Năm 2019
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN LƯU ĐỘNG VÀ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN		100		191,522,479,979	106,007,515,329
I. Tiền và các khoản tương đương		110	VI.1	25,493,197,554	37,195,959,514
1. Tiền		111		25,493,197,554	37,195,959,514
2. Các khoản tương đương tiền		112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		120	VI.2	2,912,167,752	2,912,167,752
1. Chứng khoán kinh doanh		121		4,219,051,088	4,219,051,088
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		122		(1,306,883,336)	(1,306,883,336)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		123			
III. Các khoản phải thu		130		30,249,944,398	27,105,359,528
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		131	VI.3	25,492,057,209	23,764,439,897
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		132	VI.4	2,999,240,163	998,412,510
3. Phải thu ngắn hạn khác		136	VI.5	1,758,647,026	2,342,507,121
IV. Hàng tồn kho		140	VI.6	125,543,339,659	38,749,154,525
1. Hàng tồn kho		141		125,543,339,659	38,749,154,525
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		149		7,323,830,616	44,874,010
V. Tài sản ngắn hạn khác		150			27,000,002
1. Chi phí trả trước ngắn hạn		151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ		152		7,305,956,608	17,874,008
3. Các khoản thuế phải thu Nhà nước		153	VI.16	17,874,008	17,874,008
B. TÀI SẢN DÀI HẠN		200		186,488,916,022	188,241,460,589
I. Các khoản phải thu dài hạn		210			
II. Tài sản cố định		220	VI.7	168,393,080,398	169,692,069,344
1. Tài sản cố định hữu hình		221		57,135,180,115	57,997,193,063
Nguyên giá		222		135,328,546,249	134,533,794,794
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)		223		(78,193,366,134)	(76,536,601,731)
2. Tài sản cố định vô hình		227	VI.8	111,257,900,283	111,694,876,281
Nguyên giá		228		126,362,119,803	126,362,119,803
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)		229		(15,104,219,520)	(14,667,243,522)
III. Bất động sản đầu tư		230	VI.9	7,817,403,859	7,938,917,402
Nguyên giá		231		12,203,241,726	12,203,241,726
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)		232		(4,385,838,367)	(4,264,324,324)
IV. Tài sản dở dang dài hạn		240		3,374,970,182	3,374,970,182
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		242	VI.10	3,374,970,182	3,374,970,182
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		250	VI.11	4,959,477,501	4,959,477,501
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		253		9,012,871,000	9,012,871,000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		254		(4,053,393,499)	(4,053,393,499)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		255			
VI. Tài sản dài hạn khác		260		1,943,984,582	2,276,026,160
1. Chi phí trả trước dài hạn		261	VI.18	1,301,033,183	1,618,745,990
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		262			
3. Tài sản dài hạn khác		268		562,993,085	572,324,465
4. Lợi thế thương mại		269		79,958,314	84,955,705
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		378,011,396,001	294,248,975,918

Ghi chú: Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ().

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ		300		179,948,444,251	84,603,339,016
I. Nợ ngắn hạn		310		174,422,397,398	78,538,673,768
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.12	88,705,182,119	51,195,099,028	51,195,099,028
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VI.13	1,105,493,867	859,805,945	859,805,945
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.16	113,380,535	3,005,301,460	3,005,301,460
4. Phải trả người lao động	314		15,226,113,510	13,528,665,058	13,528,665,058
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2,922,920,589	3,286,873,998	3,286,873,998
6. Phải trả nội bộ ngân hàng	316				
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng x	317				
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.14	4,253,612,375	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.14	4,253,612,375	4,612,002,594	4,612,002,594
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	51,748,100,000	-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321				
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		10,347,594,403	2,050,925,685	2,050,925,685
13. Quỹ bình ổn giá	323				
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính ph	324				
II. Nợ dài hạn		330		5,526,046,853	6,064,665,248
1. Phải trả người bán dài hạn	331				
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332				
3. Chi phí phải trả dài hạn	333				
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334				
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335				
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.19	897,697,367	1,436,315,762	1,436,315,762
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.17	71,349,486	71,349,486	71,349,486
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338				
9. Trái phiếu chuyển đổi	339				
10. Cổ phiếu ưu đãi	331				
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	332				
12. Dự phòng phải trả dài hạn	333				
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	334				
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		400		198,062,951,750	209,645,636,902
I. Vốn chủ sở hữu		410		198,062,951,750	209,645,636,902
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.20	124,000,000,000	124,000,000,000	124,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a				
- Cổ phiếu ưu đãi	411b				
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.20	27,458,121,096	27,458,121,096	27,458,121,096
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413				
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414				
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415				
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416				
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417				
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.21	28,559,631,451	26,018,941,611	26,018,941,611
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419				
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420				
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		17,556,846,480	31,687,364,108	31,687,364,108
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a		19,989,498,050	4,922,698,962	4,922,698,962
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(2,432,651,570)	26,764,665,146	26,764,665,146
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422				
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		488,352,723	481,210,087	481,210,087
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác		430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		378,011,396,001	294,248,975,918

VIỆN THIÊN KHANH

NGUYEN THI XUONG

Người lập biểu

Kế toán trưởng

HOANG DINH SON

Giám đốc

Lập ngày 11 tháng 04 năm 2019



Cty Cổ Phần TM - XNK Thủ Đức
231 Võ Văn Ngân, Linh Chiểu, Thủ Đức, HCM

Mẫu số B 02a - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC)
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý I - năm 2019

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU		Mã	số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
					Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1, Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01				596,091,362,149	624,892,894,199	596,091,362,149	624,892,894,199
2, Các khoản giảm trừ	03				252,953,698	138,107,838	252,953,698	138,107,838
3, Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.22			595,838,408,451	624,754,786,361	595,838,408,451	624,754,786,361
4, Giá vốn hàng bán	11	VI.24			569,138,103,105	588,161,537,542	569,138,103,105	588,161,537,542
5, Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20				26,700,305,346	36,593,248,819	26,700,305,346	36,593,248,819
6, Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.23			703,399,318	755,667,224	703,399,318	755,667,224
7, Chi phí tài chính	22	VI.25			97,817,274	647,499,068	97,817,274	647,499,068
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23				-93,243,508	253,846,684	-93,243,508	253,846,684
8, Chi phí bán hàng	24	VI.26			20,145,742,704	21,393,336,495	20,145,742,704	21,393,336,495
9, Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.27			9,645,362,531	9,896,829,503	9,645,362,531	9,896,829,503
- Trong đó: CP phân bổ LTTM					4,997,391	4,997,391	4,997,391	4,997,391
10, Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh = 20 + (21-22)-(24+25)	30				-2,485,217,845	5,411,250,977	-2,485,217,845	5,411,250,977
11, Thu nhập khác	31	VI.28			137,671,730	91,952,997	137,671,730	91,952,997
12, Chi phí khác	32	VI.29			65,202,370	388,086,923	65,202,370	388,086,923
13, Lợi nhuận khác : (40 = 31 - 32)	40				72,469,360	-296,133,926	72,469,360	-296,133,926
14, Phần lãi(lỗ) trong cty liên kết					0	0	0	0
15, Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế : (50 = 30 + 40)	50				-2,412,748,485	5,115,117,051	-2,412,748,485	5,115,117,051
16, Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31			12,760,449	1,082,160,158	12,760,449	1,082,160,158
17, Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				0	0	0	0
18, Lợi nhuận sau thuế TNDN : (60 = 50 - 51-52)	60				-2,425,508,934	4,032,956,893	-2,425,508,934	4,032,956,893
18.1 Lợi nhuận sau thuế của Cty mẹ	61				-2,432,651,570	4,042,290,298	-2,432,651,570	4,042,290,298
18.2 LNST của cđồng không kiểm soát	70	VI.32			7,142,636	-9,333,405	7,142,636	-9,333,405
20, Lãi cơ bản trên cổ phiếu								

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 11 tháng 04 năm 2019
Giám đốc

HOANG DINH SON

VIÊN THIÊN KHANH

NGUYỄN THỊ THU XƯƠNG





Cty Cổ Phần TM - XNK Thủ Đức

231 Võ Văn Ngân, Linh Chiểu, Thủ Đức, HCM

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT -BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

Mẫu B 03 / DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I - Năm 2019

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thư lục	1		I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	
			2	3	4	5
					Năm nay	Năm trước
			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này			

			01	-2,412,748,485	5,115,117,051	1. Lợi nhuận trước thuế
						2. Điều chỉnh cho các khoản
			02	2,215,254,444	2,656,990,765	- Khấu hao TSCĐ
			03	0	0	- Các khoản dự phòng
			04	0		- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện
			05	-114,746,503	-362,014,840	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư
			06	93,243,508	253,846,684	- Chi phí lãi vay
			07	-	937,174,426	- Các khoản điều chỉnh khác
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	-218,997,036	8,601,114,086			- Tăng giảm các khoản phải thu
			09	-10,436,212,707	-6,629,167,185	- Tăng giảm hàng tồn kho
			10	-86,794,185,134	-4,671,690,152	- Tăng giảm các khoản phải trả (trừ lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)
			11	36,620,359,125	30,429,705,704	- Tăng giảm chi phí trả trước
			12	344,712,809	372,573,105	- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh
			13	0	1,570,750,299	- Tiền lãi vay đã trả
			14	-93,243,508	-309,731,068	- Thuế TNDN đã nộp
			15	-1,354,479,676	-1,700,530,189	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh
			16	0	196,251,193	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh
			17	-845,479,061	-345,992,045	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh
			20	-62,777,525,188	27,513,283,748	

II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-794,751,455	-1,701,096,982
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	0	589,116,668
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	121,414,683	166,550,556
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-673,336,772	-945,429,758
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của Doanh nghiệp đã phát hành	32	0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	105,298,400,000	65,051,500,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-53,550,300,000	-101,456,000,000
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	-1,418,217,894
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	51,748,100,000	-37,822,717,894
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	-11,702,761,960	-11,254,863,904
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	37,195,959,514	29,742,401,636
Aình hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	25,493,197,554	18,487,537,732
	29		

Ngày 11 tháng 04 năm 2019
Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)
HOANG DINH SON



Kê Toàn Trưởng
(Ký, họ tên)
VIÊN THIÊN KHANH

Người lập biểu
(Ký, họ tên)
NGUYỄN THỊ THU XƯƠNG



City Cổ Phần TM - XNK Thủ Đức
231 Võ Văn Ngân, Linh Chiểu, Thủ Đức, HCM

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của BTC)

THUYẾT MINH BẢO CAO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I - Năm 2019

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Thương Mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức (tên giao dịch : Thu Duc Trading and Import Export Joint Stock Company, viết tắt là TIMEXCO) là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyển từ doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 09/2000/QĐ-TTg ngày 17 tháng 01 năm 2000 của Chính phủ .
Công ty Cổ phần Thương Mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000025 ngày 27/03/2000 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301444626 thay đổi lần thứ 18 ngày 21/07/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 124.000.000.000 VND.
Vốn góp của Công ty tại ngày 30/06/2012 là 124.000.000.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ 231 Võ Văn Ngân, phường Linh Chiểu, quận Thủ Đức, TP. HCM.
Tổng số các công ty con: 1 công ty.

Tổng số các công ty con được hợp nhất: 1 công ty.

Công ty con được hợp nhất:

Công ty TNHH Nhà hàng Tiệc cưới Hội Nghi! Thành Đạt

Công ty TNHH Nhà hàng Tiệc cưới hội nghi! Thành Đạt được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty trách nhiệm hữu hạn có hai thành viên trở lên số 0311346480, đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 11 năm 2011. Ngày 11/4/2013 Bà Bùi Bích Thủy và Cô Lê Thị Thủy Hồng đã chuyển nhượng toàn bộ phần vốn sở hữu cho Công ty Cổ phần Thương Mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức

+ Trụ sở chính của Công ty đặt tại 38 Đường Văn Bi, Phường Bình Thọ, Quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh
+ Vốn điều lệ của công ty là 3.000.000.000 đồng.
+ Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ: 83,33%
+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 83,33%

2- Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại - dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh :

Sản xuất, kinh doanh hàng xuất nhập khẩu làm sản chế biến, nông thủy hải sản, thực phẩm, bao bì, hàng thủ công mỹ nghệ, kim khí điện máy, vật tư nguyên liệu, nhiên liệu, phụ tùng, vật liệu xây dựng, phương tiện vận tải, dịch vụ xuất nhập khẩu và thương mại. Kinh doanh dịch vụ kho bãi. Xây dựng và kinh doanh nhà. Mua bán xe máy, xe đạp, máy vi tính và thiết bị máy tính. Vận tải xăng dầu và mua bán khí đốt hoá lỏng (gas), bếp ga, đồ dùng cá nhân và gia đình, bách hoá, mỹ phẩm

Tổng số lao động bình quân : 356 người

II- KÝ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TÊ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Ký kế toán

II- KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Kỳ kế toán

Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

2- Đơn vị tiền sử dụng trong kế toán :

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong hạch toán kế toán là : Đồng Việt Nam (VND)

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo chuẩn mực kế toán số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái, ban hành theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002

III- CHUẨN MỨC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các thông tư hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức cam kết tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

V- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con. Các báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty mẹ, áp dụng các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các Công ty con và công ty mẹ.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nằm giữ bởi các cổ đông của công ty và được trình bày ở mức riêng trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các công ty con được hợp nhất kể từ ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày Công ty mẹ không còn kiểm soát công ty con đó. Trong trường hợp công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát các Công ty con thì các báo cáo tài chính hợp nhất sẽ bao gồm cả kết quả kinh doanh của giai đoạn thuộc kỳ báo cáo mà trong giai đoạn đó Công ty mẹ vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

Báo cáo tài chính của công ty con thuộc đối tượng hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo phương pháp cộng giá trị số kế toán. Báo cáo tài chính của các công ty con khác được hợp nhất vào báo cáo tài chính của công ty mẹ theo phương pháp mua, theo đó tài sản và nợ phải trả được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

2- Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau: Thời điểm ghi nhận chứng khoán: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0)

. Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo qui định của pháp luật.

Tiền lãi, có tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, có tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhân doanh thu tài chính. Có tức được nhận bằng có phiếu chi được theo dõi số lượng có phiếu tăng thêm, không ghi nhân giá trị có phiếu nhận được.

Có phiếu hoàn đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý của có phiếu được xác định như sau:

- Đối với có phiếu của công ty niêm yết, giá trị hợp lý của có phiếu là giá đóng cửa của chứng khoán tại ngày trao đổi. Trường hợp tại ngày trao đổi, chứng khoán không giao dịch thì giá trị hợp lý của có phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.
- Đối với có phiếu chưa niêm yết được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của có phiếu là giá giao dịch đóng cửa của sàn UPCOM tại ngày trao đổi. Trường hợp ngày trao đổi sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của có phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.
- Đối với có phiếu chưa niêm yết được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của có phiếu là giá giao dịch đóng cửa của sàn UPCOM tại ngày trao đổi. Trường hợp ngày trao đổi sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của có phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề.
- Đối với có phiếu chưa niêm yết khác, giá trị hợp lý của có phiếu là giá do các bên thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị tương đương hơn giá gốc. Việc xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp tại ngày kết thúc kỳ kế toán thì trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4- Các khoản phải thu:

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán giữa công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi cần cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tồn thất có thể xảy ra, cụ thể:

- Khoản nợ quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 01 năm

- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm

- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm

- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ dự kiến mức tồn thất để lập dự phòng.

Tăng giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền, giá đích danh (đối với xe gắn máy) và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6- Nguyên tắc ghi nhận và các khâu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư

Tài sản cố định

- Nguyên tắc đánh giá :

Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào Bảo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư khi chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoặc hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán.

Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Khi tài sản hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi (lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào Bảo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Phương pháp khấu hao áp dụng:

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp theo thông tư số 45/2013/TT/BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính.

Loại Tài sản cố định hữu hình

Số năm	Nhà
05-30 năm	Nhà cửa vật kiến trúc
03-05 năm	Thiết bị dùng cụ quản lý
06-08 năm	Máy móc thiết bị
06-09 năm	Phương tiện vận tải - truyền dẫn
15 - 25 năm	Bất động sản đầu tư

Loại Tài sản cố định vô hình

Chương trình phần mềm
03 năm

5- Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:

Chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy.

Chi phí trả trước : căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.

Chi phí đầu tư cho hoạt động liên doanh được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ là 30 năm.

6- Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

7- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, chi phí.

- Doanh thu được ghi nhận khi:

- + Phát hành hoá đơn bán hàng và chuyển giao phần lớn rủi ro cho khách hàng.
- + Được khách hàng chấp nhận thanh toán
- + Xác định chi phí có liên quan

- Chi phí :

Chi phí trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu.

VI- THÔNG TIN MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU

1- Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt
Tiền gửi ngân hàng
Tiền đang chuyển
Cộng

Số cuối kỳ	7,405,300,033
17,940,202,521	147,695,000
25,493,197,554	

Số đầu năm	9,449,419,502
27,121,007,312	625,532,700
37,195,959,514	

(Đơn vị tính : Đồng)

2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

- Đầu tư cổ phiếu qua Cty CP

chứng khoán Sài Gòn (a)

- Cổ phiếu chưa lên sàn giao dịch (b)

- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh

doanh (c)

Cộng

Số cuối kỳ	2,912,167,752	(1,306,883,336)	2,912,167,752
Số đầu năm	4,219,051,088	-	4,219,051,088

(a) Chi tiết cổ phiếu giao dịch qua Cty CP Chứng khoán Sài Gòn

Cổ Phiếu

Số lượng

Giá trị

Số lượng

Giá trị

tăng/giảm

Cty CP Thương Nghiệp Cà Mau

Cty CP vật Tư Xăng Dầu

Cty CP Thép Pomina

Tổng Công ty CP Phong Phú

Công ty CP Thép Nhà Bè

Cty CP Lương Thực Vĩnh Long

Cty CP Dệt Việt Thăng

Tổng cộng

4,219,051,088

4,219,051,088

(c) Chi tiết dự phòng chứng khoán kinh doanh

Cty CP Thép Pomina

Công ty CP Thép Nhà Bè

Cty CP Lương Thực Vĩnh Long

Tổng cộng

-1,306,883,336

(1,306,883,336)

Số cuối kỳ

Số đầu năm

-294,357,351

-493,786,087

-518,739,898

-1,306,883,336

603,214,560

23,004,099,716

594,113,808

1,201,829,125

88,800,000

25,492,057,209

Số cuối kỳ

Số đầu năm

603,214,560

23,004,099,716

594,113,808

1,201,829,125

88,800,000

25,492,057,209

Số cuối kỳ

Số đầu năm

269,280,000

2,642,757,498

87,202,665

2,999,240,163

4-Trả trước cho người bán

Khách hàng mua vật liệu xây dựng

Khách hàng mua xăng dầu

Khách hàng mua xe máy

Khách hàng mua điện máy

Các khách hàng khác

Cộng

Nhà thầu xây dựng, mua sắm

Nhà cung cấp xe và phụ tùng xe máy

Nhà cung cấp điện máy

Cộng

2,999,240,163

998,412,510

5- Các khoản phải thu ngân hàng khác:

Phải thu Cty Honda VN
Kỳ quỹ ngân hàng
Tạm ứng ngân hàng
Số phải thu khác

Cộng

6- Hàng tồn kho

- Nguyên liệu, vật liệu, CCDC
- Hàng hoá tồn kho
Trong đó: + hàng hóa xăng dầu
+ hàng hóa sắt thép
+ hàng hóa xe và phụ tùng
+ hàng hóa điện máy
+ hàng hóa khác

Cộng

Số cuối kỳ	27,887,500
1,536,583,800	
79,400,000	
114,775,726	
1,758,647,026	

Số đầu năm	34,584,500
1,536,583,800	
20,000,000	
751,338,821	
2,342,507,121	

Số cuối kỳ	132,245,048
125,411,094,611	
103,551,874,783	
7,724,189,884	
4,175,436,501	
9,882,086,074	
83,570,997	
125,543,339,659	

Số đầu năm	132,245,048
38,616,909,477	
19,839,343,635	
1,082,978,444	
7,971,636,832	
9,591,304,196	
131,646,370	
38,749,154,525	

8- Tặng giảm tài sản cố định vô hình :

[illegible]

Nguyên giá
Số đầu năm
Chuyển từ mua sắm TSCĐ, XD CB

10- Chi phí xây dựng cơ bản có dạng:

16

1.1. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư dài hạn khác (a)
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (b)
Cộng

(a) Chi tiết đầu tư dài hạn:

Công ty CP Dệt Việt Thăng
Công ty CP Dệt Đông A
Công ty CP XNK Vĩnh Long
Công ty CP Petec
Công ty CP Xăng dầu khí Sài Gòn
Công ty 3/2

(b) Chi tiết dự phòng đầu tư dài hạn:

Công ty CP Dệt Đông A
Công ty CP XNK Vĩnh Long
Công ty CP Petec
Hoàn nhập dự phòng Petec 2017 (KTNN)

1.2- Phải trả người bán ngắn hạn

Khách hàng xăng dầu
Nhà cung cấp hàng điện máy
Nhà cung cấp gas
Nhà cung cấp xe và phụ tùng
Nhà cung cấp dầu từ XD CB
Các nhà cung cấp khác
Cộng

1.3- Người mua trả trước

Khách hàng xăng dầu
Khách hàng sắt thép
Khách hàng xe máy
Khách hàng đặt tiệc
Khách hàng nhận chuyển nhượng TNP
Khách hàng khác
Cộng

1.4- Các khoản phải trả ngắn hạn khác

Nhận kỳ quỹ ngân hàng
Các khoản phải trả về BHXH, BHYT, BHTN
Lợi nhuận LD phải trả
Phải trả khác
Cộng

1.5- Các khoản vay và nợ ngắn hạn

Vay ngắn hạn ngân hàng Vietin
Vay ngắn hạn VCB
Vay ngắn hạn BIDV Đồng Sai Gòn
Cộng

Số cuối kỳ

9,012,871,000
(4,053,393,499)
4,959,477,501

Số cuối kỳ

9,012,871,000

-

Số đầu năm

9,012,871,000

Số cuối kỳ

(897,500,000)
(339,000,000)
(3,522,232,727)
705,339,228
(4,053,393,499)

-

Số đầu năm

(897,500,000)
(339,000,000)
(3,522,232,727)
705,339,228
(4,053,393,499)

Số cuối kỳ

41,674,794,770
6,991,300,706
187,893,868
1,844,438,850
124,860,834
371,810,000
51,195,099,028

Số cuối kỳ

464,552,945
15,125,000
-
380,128,000
-
859,805,945

Số cuối kỳ

3,694,500,000
-
508,095,375
51,017,000
4,253,612,375

Số cuối kỳ

10,000,000,000
20,000,000,000
21,748,100,000
51,748,100,000

Số đầu năm

0

Số đầu năm

3,699,500,000

Số đầu năm

464,552,945
15,125,000
-
380,128,000
-
859,805,945

Số đầu năm

41,674,794,770
6,991,300,706
187,893,868
1,844,438,850
124,860,834
371,810,000
51,195,099,028

Số đầu năm

9,012,871,000

Số đầu năm

9,012,871,000
(4,053,393,499)
4,959,477,501

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm
1,337,409,349	2,199,468,554	922,828,637	2,199,468,554
Thuế GTGT nội địa gồm:			
Thuế xuất, nhập khẩu			
Thuế TNDN			
- Thuế TNDN phải thu	1,336,605,668		16,583,060
- Thuế TNDN phải nộp gồm:	17,874,008		17,874,008
	1,354,479,676		34,457,068
. Thuế TNDN năm nay	1,208,491,663		12,760,449
. Thuế TNDN phải nộp cho LD	23,977,796		21,696,619
. Truy thu thuế TNDN năm trước	122,010,217		122,010,217
Thuế TNCN	313,412,435	719,856,483	1,015,114,883
Tiền thuế đất			
Các loại thuế khác (MB)		36,000,000	36,000,000
Các khoản phí, lệ phí			
Các khoản thuế phải nộp khác		2,599,917,707	2,599,917,707
2,987,427,452	4,313,059,895	7,204,980,820	95,506,527

17- Phải trả dài hạn khác

Vốn góp của LD Long Bình
Cộng

18- Chi phí trả trước dài hạn

Mua sắm thiết bị, CCDC (Thành Thành Đạt)
Mua sắm thiết bị, CCDC (nhà hàng Rose)
Chi phí thuê đất và tài sản CHXD 20
Cộng

19- Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

Cho thuê mặt bằng Sacombank
Cộng

Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ
71,349,486	71,349,486	1,436,315,762	897,697,367
71,349,486	71,349,486	1,436,315,762	897,697,367
71,349,486	71,349,486	1,436,315,762	897,697,367

Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ
165,144,218	142,624,550	457,500,001	332,727,274
996,101,771	825,681,359		
1,618,745,990	1,301,033,183	1,618,745,990	1,301,033,183

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (xem phụ lục số 1)

Thặng dư vốn cổ phần

Số cuối kỳ	124,000,000,000	27,458,121,096	151,458,121,096
Số đầu năm	124,000,000,000	27,458,121,096	151,458,121,096

Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công
chúng

- Cổ phiếu phổ thông
- Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
- Cổ phiếu phổ thông
- Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- Cổ phiếu phổ thông
- Cổ phiếu ưu đãi

Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 VND/cổ
phiếu.

- Quý đầu tư phát triển

Số cuối kỳ	28,559,631,451	Số đầu năm	26,018,941,611
12,400,000	12,400,000	12,400,000	12,400,000
-	-	-	-
12,400,000	12,400,000	12,400,000	12,400,000
12,400,000	12,400,000	12,400,000	12,400,000
12,400,000	12,400,000	12,400,000	12,400,000

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Cộng
Chi tiết gồm :
Sắt thép
Xăng dầu
Hàng hoá điện máy, gia dụng
Xe gắn máy
Gas
Dịch vụ nhà hàng tiệc cưới
Cho thuê mặt bằng
Cung cấp dịch vụ, hàng hóa khác

QUY I

Năm nay	Năm trước
3,807,680,436	6,438,587,670
534,915,349,420	553,708,532,630
25,185,493,219	30,443,553,690
27,117,174,418	28,529,497,444
361,451,109	273,362,660
2,974,582,381	3,838,406,885
1,141,996,924	1,243,692,555
334,680,544	279,152,827
595,838,408,451	624,754,786,361

23. Doanh thu hoạt động tài chính

Cộng
Chi tiết gồm :
Lãi tiền gửi, tiền cho vay
Cổ tức lợi nhuận được chia
Doanh thu tài chính khác

QUY I

Năm nay	Năm trước
33,614,683	49,150,556
87,800,000	117,400,000
581,984,635	589,116,668
703,399,318	755,667,224

24. Giá vốn hàng bán

Cộng
Chi tiết gồm :
Sắt thép
Xăng dầu
Hàng hoá điện máy, gia dụng
Xe gắn máy
Gas
Nhà hàng tiệc cưới
Khấu hao TSCĐ bất động sản đầu tư

QUY I

Năm nay	Năm trước
3,570,369,060	6,026,550,033
518,743,505,957	530,364,116,776
21,762,930,482	25,933,839,148
23,441,438,926	23,798,758,701
358,973,170	271,162,935
1,139,371,467	1,645,595,906
121,514,043	121,514,043
569,138,103,105	588,227,537,542

25. Chi phí tài chính

Cộng
Chi tiết gồm :
Lãi tiền vay
Chi phí tài chính khác

QUY I

Năm nay	Năm trước
93,243,508	253,846,684
4,573,766	393,652,384
97,817,274	647,499,068

26. Chi phí bán hàng

Cộng
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC, VPP
Chi phí nhân công
Chi phí khấu hao tài sản cố định
Chi phí dịch vụ mua ngoài
Phân bổ chi phí LTTM
Chi phí khác bằng tiền

QUY I

Năm nay	Năm trước
1,072,004,988	1,185,168,989
14,263,470,817	14,522,336,861
1,957,020,903	2,388,917,074
2,501,291,010	2,651,452,016
-	645,161,555
20,145,742,704	21,393,036,495

27. Chi phí quản lý		28. Thu nhập khác		29 Chi phí khác		30 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yêu tố	
Cộng		Cộng		Cộng		Cộng	
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC, VPP		Thu thanh lý, nhượng bán tài sản, CCDC		Chi phí khác		Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC, VPP	
Chi phí nhân công		Thu chuyển mãi , Chiết khấu		Phát chậm nộp		Chi phí nhân công	
Chi phí khấu hao tài sản cố định		Nhập hàng thừa		Truy thu thuế		Chi phí khấu hao tài sản cố định	
Chi phí dịch vụ mua ngoài		Thu khác		Thu lao của HDQT & BKS không chuyên trách		Chi phí dịch vụ mua ngoài	
Phân bổ chi phí LTTM						Phân bổ chi phí LTTM	
Chi phí khác bằng tiền						Chi phí khác bằng tiền	
172,203,986							
7,320,382,508							
133,765,770							
1,794,694,854							
4,997,391							
219,318,022							
9,645,362,531							
Năm nay	QUÝ I	Năm nay	QUÝ I	Năm nay	QUÝ I	Năm nay	QUÝ I
219,498,563		28,222,048		54,000,000		36,000,000	
7,135,143,182		-		-		226,268,440	
143,605,920		-		4,702,246		125,817,473	
1,940,144,964		-		6,500,124		1,010	
4,997,391							
453,439,483							
9,896,829,503							
Năm trước	QUÝ I	Năm trước	QUÝ I	Năm trước	QUÝ I	Năm trước	QUÝ I
219,498,563		28,222,048		54,000,000		36,000,000	
7,135,143,182		-		-		226,268,440	
143,605,920		-		4,702,246		125,817,473	
1,940,144,964		-		6,500,124		1,010	
4,997,391							
453,439,483							
9,896,829,503							
Năm nay	QUÝ I	Năm nay	QUÝ I	Năm nay	QUÝ I	Năm nay	QUÝ I
1,404,667,552		109,449,682		65,202,370		65,202,370	
21,657,480,043		28,222,048		4,702,246		4,702,246	
2,532,522,994		-		-		-	
4,591,896,977		-		54,000,000		54,000,000	
4,997,391		-		4,702,246		4,702,246	
1,098,601,041		-		6,500,124		6,500,124	
31,290,165,998							
Năm trước	QUÝ I	Năm trước	QUÝ I	Năm trước	QUÝ I	Năm trước	QUÝ I
1,404,667,552		109,449,682		65,202,370		65,202,370	
21,657,480,043		28,222,048		4,702,246		4,702,246	
2,532,522,994		-		-		-	
4,591,896,977		-		54,000,000		54,000,000	
4,997,391		-		4,702,246		4,702,246	
1,098,601,041		-		6,500,124		6,500,124	
31,290,165,998							
Năm nay	QUÝ I	Năm nay	QUÝ I	Năm nay	QUÝ I	Năm nay	QUÝ I
1,244,208,974		109,449,682		65,202,370		65,202,370	
21,583,853,325		28,222,048		4,702,246		4,702,246	
2,212,300,716		-		-		-	
4,295,985,864		-		54,000,000		54,000,000	
4,997,391		-		4,702,246		4,702,246	
571,273,008		-		6,500,124		6,500,124	
29,912,619,278							
Năm trước	QUÝ I	Năm trước	QUÝ I	Năm trước	QUÝ I	Năm trước	QUÝ I
1,244,208,974		109,449,682		65,202,370		65,202,370	
21,583,853,325		28,222,048		4,702,246		4,702,246	
2,212,300,716		-		-		-	
4,295,985,864		-		54,000,000		54,000,000	
4,997,391		-		4,702,246		4,702,246	
571,273,008		-		6,500,124		6,500,124	
29,912,619,278							
Năm nay	QUÝ I	Năm nay	QUÝ I	Năm nay	QUÝ I	Năm nay	QUÝ I
1,244,208,974		109,449,682		65,202,370		65,202,370	
21,583,853,325		28,222,048		4,702,246		4,702,246	
2,212,300,716		-		-		-	
4,295,985,864		-		54,000,000		54,000,000	
4,997,391		-		4,702,246		4,702,246	
571,273,008		-		6,500,124		6,500,124	
29,912,619,278							
Năm trước	QUÝ I	Năm trước	QUÝ I	Năm trước	QUÝ I	Năm trước	QUÝ I
1,244,208,974		109,449,682		65,202,370		65,202,370	
21,583,853,325		28,222,048		4,702,246		4,702,246	
2,212,300,716		-		-		-	
4,295,985,864		-		54,000,000		54,000,000	
4,997,391		-		4,702,246		4,702,246	
571,273,008		-		6,500,124		6,500,124	
29,912,619,278							

3.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

Năm nay	Năm trước	QIV I	QIV I
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(2,412,748,485)	5,115,117,051	
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm			
lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN			
+ Các khoản điều chỉnh tăng	68,799,637	413,083,733	
+ Các khoản điều chỉnh giảm	130,647,250	117,400,000	
- Tổng thu nhập chịu thuế	(2,474,596,098)	5,410,800,784	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	12,760,449	1,082,160,158	
- Truy thu thuế TNDN theo QĐ 488 Cục thuế TP HCM (QT 2015-2016)		188,027,144	
- Truy thu thuế TNDN theo KTN 2017			
- Thuế TNDN phải nộp thay cho LD	21,696,619	30,959,140	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	34,457,068	1,301,146,442	

3.2. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Năm nay	Năm trước	QIV I	QIV I
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(2,425,508,934)	4,032,956,893	
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phần bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(759,426,847)	1,262,718,803	
- Trích quỹ khen thưởng PL (31,31%)	7,142,636	(9,333,405)	
- Lợi ích cổ đông không kiểm soát	(1,673,224,723)	2,779,571,495	
Lợi nhuận phần bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	12,400,000	12,400,000	
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(135)	224	

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau :

Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	12,400,000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành	-
Ảnh hưởng của bán cổ phiếu ngân quỹ	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12,400,000

Số dư đầu năm nay
Lợi nhuận trong quý này
Lợi nhuận cổ đông không
kiểm soát
Trích lập các quỹ trong kỳ

- Trích quỹ từ LN năm 2018

Thường HĐQT & BK Sốt đột
1/2018

Số dư cuối năm nay

Người lập biểu

Handwritten signature

NGUYỄN THỊ THU XƯƠNG

Kế toán Trưởng

Handwritten signature

VIÊN THIÊN KHANH

Giám đốc



HOÀNG ĐÌNH SON

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khen thưởng phúc lợi	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông thiểu số	Vốn chủ sở hữu
124,000,000,000	27,458,121,096	26,018,941,611		31,687,364,108	481,210,087	209,645,636,902
				(2,425,508,934)	7,142,636	(2,418,366,298)
				(7,142,636)		(7,142,636)
		2,540,689,840	8,907,176,218	(11,447,866,058)		(8,907,176,218)
		2,540,689,840	8,907,176,218			
				(250,000,000)		(250,000,000)
124,000,000,000	27,458,121,096	28,559,631,451		17,556,846,480	488,352,723	198,062,951,750

THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, công ty có phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu:

Cộng:				617,222,771,353		617,222,771,353			
Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Giá trị giao dịch trong kỳ(VNĐ)	Số lũy kế	Cty CP xăng dầu đầu khí Sài Gòn	Cổ đông lớn	Mua hàng	188,462,654,538	188,462,654,538
					Tổng Cty TM Kỹ Thuật & Dầu Tự - CTCP	Cổ đông lớn	Mua hàng	31,410,695,000	31,410,695,000
					Cty TNHH MTV Dầu Khí TP HCM	Cổ đông lớn	Mua hàng	397,349,421,815	397,349,421,815
					617,222,771,353				

Cho đến ngày lập báo cáo tài chính, các khoản công nợ với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan				Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VNĐ)
Cty CP xăng dầu đầu khí Sài Gòn	Cổ đông lớn	Phải trả tiền hàng	33,384,555,285			
Tổng Cty TM Kỹ Thuật & Dầu Tự - CTCP	Cổ đông lớn	Phải trả tiền hàng	6,183,254,000			
Cty TNHH MTV Dầu Khí TP HCM	Cổ đông lớn	Phải trả tiền hàng	39,579,800,000			
79,147,609,285						